

PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT NGỮ PHÁP TRONG VĂN BẢN KHOA HỌC (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠP CHÍ KHOA HỌC THƯƠNG MẠI)

NGUYỄN THỊ THANH HÀ *

Tóm tắt: Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tính liên kết trong văn bản hành chính, nghệ thuật. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về liên kết ngữ pháp trong văn bản khoa học. Dựa trên mô hình liên kết của Halliday và Hasan (1976), bài viết này tiến hành khảo sát và chỉ ra các phép liên kết ngữ pháp được sử dụng trong tóm tắt các bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Nguồn dữ liệu này được thu thập từ 48 bài báo khác nhau trong 12 số của năm 2021 và 2022. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, có bốn phương tiện liên kết ngữ pháp xuất hiện trong ngữ liệu được khảo sát, bao gồm: phép thế, phép tỉnh lược, phép chiếu và phép nối. Trên cơ sở phân tích tần suất và cách sử dụng của các phép liên kết này, mục đích của bài viết là làm rõ vai trò của chúng trong loại hình văn bản khoa học.

Từ khóa: Phương tiện, liên kết, ngữ pháp, văn bản, diễn ngôn.

Abstract: There have been many research projects on cohesion in administrative and artistic documents. However, there have been no studies specifically researching grammatical cohesive devices in scientific texts. Based on the conjunction model of Halliday and Hasan (1976), this article conducts a survey and points out the grammatical cohesion used in abstracts of articles in the *Journal of Trade Science*. The data were collected from 48 different articles in 12 issues of 2021 and 2022. The results of the study have shown that there are four means of grammatical cohesive devices appearing in the surveyed corpus, including: substitutions, ellipsis, references and conjunctions. Based on the analysis of the frequency and usage of

these conjunctions, the purpose of the article is to clarify their role in scientific texts.

Keywords: Devices, cohesive, grammatical, text, discourse

1. Đặt vấn đề

Văn bản là một đơn vị ngôn ngữ hành chức. Nó là sản phẩm của ngôn ngữ bằng chữ viết. Người viết nên tạo ra một văn bản có cấu trúc tốt để đảm bảo rằng người đọc hiểu những gì tác giả đang nói (Puspita và cộng sự [10]). Nó có thể là một câu hoặc một đoạn văn, nhưng cũng có thể là một từ hoặc một cụm từ. Các bài luận, tiểu thuyết và sách đều là những sản phẩm của ngôn ngữ viết (văn bản). Mỗi văn bản đều có một cấu trúc và cấu trúc đó đề cập đến cách thông tin được sắp xếp trong một văn bản viết (Halliday và Hasan [7]). Một văn bản có cấu trúc tốt khi mỗi từ, cụm từ, mệnh đề và câu được liên kết với nhau. Sự thống nhất của văn bản được thể hiện ở tính liên kết của nó.

Tính liên kết là một khía cạnh quan trọng của văn bản vì nó giúp duy trì luồng ý tưởng từ đoạn này sang đoạn khác, từ phần này sang phần tiếp theo (Ekowati và cộng sự [6]).

* ThS - Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại; Email: nguyenthanhha87@tmu.edu.vn

Trong công trình *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* [3] của tác giả Trần Ngọc Thêm đã đề cập đến tính liên kết và mạch lạc được tác giả quan niệm đó là sự liên kết nội dung trong văn bản. Tác giả Diệp Quang Ban [1] cho rằng: “Liên kết là kiểu quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu (mệnh đề) chưa chúng liên kết được với nhau. Việc sử dụng phương tiện liên kết đóng một vai trò đặc biệt trong việc tạo ra văn bản, qua đó xác định được tính liên tục tồn tại giữa phần này với phần khác của văn bản (Halliday và Hasan [7]). Tính liên kết được kết nối giữa hình thức (sự liên kết ngữ pháp) và ý nghĩa (sự gắn kết từ vựng). Do đó, việc nghiên cứu tính liên kết trong văn bản là rất cần thiết.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tính liên kết trong văn bản hành chính, nghệ thuật. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về liên kết ngữ pháp trong văn bản khoa học, cụ thể là nghiên cứu trường hợp *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Do vậy, bài viết này sẽ là thử nghiệm bước đầu của chúng tôi nhằm bù đắp cho sự thiếu hụt này. Trên cơ sở chỉ ra và phân tích các phép liên kết ngữ pháp xuất hiện trong tóm tắt các bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*, mục đích của bài viết là làm rõ vai trò của từng phép liên kết trong loại hình văn bản này.

2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Ngữ liệu

Như phần mở đầu chúng tôi đã đề cập, do khuôn khổ thời gian và dung lượng có hạn, chúng tôi chỉ lựa chọn các bài báo khoa học thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại* để nghiên cứu các phương tiện liên kết ngữ pháp. *Tạp chí Khoa học Thương mại* là tạp chí trực thuộc Trường Đại học Thương mại, định hướng xuất bản bài báo từ bài nghiên cứu, bài báo đánh giá, phân tích kinh tế và

kinh nghiệm cho các lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh liên quan đến khoa học thương mại ở cả khía cạnh lý thuyết và thực nghiệm. Đây là một trong những tạp chí thuộc danh mục các tạp chí được tính 0 - 1 điểm được hội đồng chức danh GS, PGS của ngành/ liên ngành công nhận.

Phân ngữ liệu này bao gồm 48 bài báo, trong đó 24 bài báo thuộc 6 số của năm 2021 (từ số 155 đến số 160) và 24 bài báo thuộc 6 số của năm 2022 (từ số 161 đến số 166). Các bài báo này thuộc các mục kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của *Tạp chí Khoa học Thương mại*, được mã hóa từ N1 đến N48

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp, thủ pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp miêu tả: dùng để miêu tả qua việc phân tích văn bản, phát hiện những từ ngữ có tác dụng liên kết câu, đặc điểm các phương tiện liên kết ngữ pháp xuất hiện trong 48 bài báo trên *Tạp chí Khoa học Thương mại*.

- Phương pháp quy nạp: với tần suất của các phương tiện liên kết được sử dụng trong 48 bài báo trên *Tạp chí Khoa học Thương mại*, chúng tôi thực hiện quy nạp đánh giá, nhận xét về đặc điểm của những các phép liên kết ngữ pháp xuất hiện trong văn bản khoa học.

- Thủ pháp thống kê - phân loại: chúng tôi tiến hành thống kê ngữ liệu khảo sát (48 bài báo trên *Tạp chí Khoa học Thương mại*) nhằm tìm ra tần suất xuất hiện của các phép liên kết ngữ pháp, qua đó phát hiện các mối quan hệ ngữ pháp được áp dụng. Từ đó, chúng tôi phân loại và chỉ ra các đặc điểm liên kết ngữ pháp trong bài báo.

- Thủ pháp phân tích - tổng hợp: dựa trên ngữ liệu khảo sát, chúng tôi miêu tả tần suất sử dụng các phép liên kết ngữ pháp, phân tích đặc điểm các phương tiện liên kết ngữ pháp và chỉ ra vai trò quan trọng của phép liên kết

ngữ pháp trong việc tạo tính kết nối giữa các câu với nhau.

3. Các nghiên cứu trước đây

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu về tính liên kết trong văn bản. Những nghiên cứu này đi sâu vào phân tích các đặc điểm liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng hoặc thiên về 1 trong 2 khía cạnh trên.

Về liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng, Nazifullah Nijat, Abdul Qudos Karimi và Wali Khan Monib [9] đã thực hiện nghiên cứu về tính liên kết trong các bản tin, cụ thể là hai bài báo. Mục đích của nghiên cứu là xác định các phương tiện liên kết khác nhau và cách sử dụng chúng trong hai bài báo liên quan đến quyết định của tòa án đối với Ahmed Omar Saeed Sheikh, người gốc Anh, người bị kết án giết nhà báo Hoa Kỳ Daniel Pearl; được đăng trên các trang web Tolo News và BBC News. Dữ liệu được phân tích dựa trên mô hình liên kết của Halliday và Hasan [7]. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các phương tiện liên kết ngữ pháp gồm phép thế, phép tỉnh lược, phép chiếu và phép nối cũng như phương tiện liên kết từ vựng liên quan đến phép lặp và phối hợp từ ngữ đã được tìm thấy trong cả hai bài báo. Đối với các phương tiện liên kết ngữ pháp, phép chiếu được sử dụng phổ biến trong cả hai bài báo trong khi phép lặp là phương tiện liên kết từ vựng xuất hiện nhiều hơn phối hợp từ vựng. Có thể kết luận rằng tất cả các phương tiện liên kết được sử dụng trong văn bản tạo nên ý nghĩa cho văn bản đem lại sự tường minh ngữ nghĩa nội dung cho văn bản.

Về liên kết ngữ pháp, Afrianto [4] đã xem xét các loại phương tiện liên kết trong bài viết của sinh viên như một phần của phân tích diễn ngôn. Bài nghiên cứu tìm hiểu mối tương quan và ý nghĩa của câu trong toàn bộ diễn ngôn và tìm ra cách sử dụng không phù hợp của các phương tiện liên kết này. Đây là

một nghiên cứu định tính, trong đó người tham gia là sinh viên Khoa tiếng Anh của Đại học Teknokrat Indonesia Bandar Lampung và sử dụng khung lý thuyết của Halliday và Hasan [7]. Nghiên cứu đi sâu phân tích các phương tiện liên kết ngữ pháp trong các câu. Tác giả phát hiện được 122 phương tiện liên kết ngữ pháp từ ba bài luận. Ngoài ra, tác giả còn nhận thấy có 5 cách sử dụng phương tiện liên kết không phù hợp bao gồm 2 liên từ bổ sung, 2 liên từ đối nghịch và 1 liên từ thời gian. Có thể thấy rằng do chưa nắm rõ được lý thuyết và ý nghĩa của các phương tiện liên kết, đặc biệt là tính liên kết ngữ pháp đã khiến sinh viên sử dụng không phù hợp. Từ đó, đặt ra vấn đề về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các ý tưởng trong văn bản. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giúp giảng viên thấy được tầm quan trọng của tính liên kết trong văn bản, qua đó sinh viên cần được truyền đạt chuyên sâu hơn về các phương tiện liên kết cũng như cách sử dụng chúng trong diễn ngôn.

Về liên kết từ vựng, Nguyễn Thị Tuyết [13] đã thực hiện nghiên cứu nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau khi sử dụng các phương tiện liên kết từ vựng trong diễn ngôn tin kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt. Dữ liệu nghiên cứu gồm 10 diễn ngôn tin tức kinh tế tiếng Anh và 10 diễn ngôn kinh tế tiếng Việt cùng loại được lựa chọn, phân loại, và phân tích dựa trên khung lý thuyết của Halliday và Hasan [7]. Kết quả nghiên cứu cho thấy các phương tiện liên kết từ vựng trong diễn ngôn tin kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể nào. Tất cả các loại phương tiện liên kết từ vựng đều được sử dụng trong cả diễn ngôn tin kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt. Bên cạnh đó, mức độ sử dụng các phép lặp từ vựng giảm tương ứng trong cả hai ngôn ngữ. Kết quả của nghiên cứu này có thể được xem như nguồn tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy

và dịch thuật Anh - Việt.

4. Các khái niệm công cụ

4.1. Lý thuyết phân tích diễn ngôn

Theo Schiffrin và cộng sự [12], phân tích diễn ngôn là việc nghiên cứu ngôn ngữ nhằm mục đích phát hiện các khuôn mẫu, quy luật trong ngôn ngữ, chứng minh và phân tích mối liên hệ giữa tính quy luật, ý nghĩa và mục tiêu được thể hiện thông qua ngôn ngữ.

Văn bản chứa đựng khía cạnh ngữ dụng và ngữ nghĩa; ý nghĩa được phân tầng theo cách ngôn ngữ được viết và nói, tùy thuộc vào người viết và nói nó (ngữ cảnh) (Yeh [14]). Những quy ước và cách truyền đạt thông tin của con người có thể được bộc lộ thông qua các mẫu diễn ngôn, cho thấy cách con người sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Tóm lại, phân tích diễn ngôn là sự nghiên cứu cách thức mà các câu nói và viết liên kết với nhau tạo thành những đơn vị có ý nghĩa lớn hơn câu như đoạn và văn bản. Theo tác giả Đinh Văn Đức [2], “các nhà văn bản học thường nhắc đến hai phương thức lớn cùng nhau tạo ra văn bản đó là liên kết hình thức và liên kết mạch lạc; phân tích diễn ngôn dù là ngôn ngữ nói hay viết thì cũng đều phải có liên kết và mạch lạc nhất định.

4.2. Liên kết ngữ pháp

Nghiên cứu về “tính liên kết” không thể tách rời trong nghiên cứu ngôn ngữ. Nó là một khía cạnh rất cần thiết trong cấu trúc của ngôn ngữ. Mặt khác, các mối quan hệ gắn kết là các mối quan hệ phi cấu trúc giúp kết nối các văn bản lại với nhau. Halliday và Hasan [7] nhấn mạnh rằng tính liên kết đề cập đến mối quan hệ của nghĩa trong văn bản nhằm nâng cao tầm quan trọng của liên kết khi tiếp nhận và tạo lập văn bản. Theo Izwaini và Al-Omar [8], tính liên kết đề cập đến sự gắn kết về mặt câu, xảy ra khi các câu được liên kết với nhau thông qua các tín hiệu ngôn ngữ và

ngữ nghĩa. Halliday và Hasan phân loại tính liên kết trong tiếng Anh thành hai loại chính: liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng. Liên kết ngữ pháp là dấu hiệu bề mặt của ngữ nghĩa, đó là mối liên hệ giữa mệnh đề và câu trong diễn ngôn bằng văn bản và giữa cách phát ngôn và cách chuyển ngữ trong lời nói. Liên kết từ vựng đề cập đến cách người viết sử dụng các loại từ vựng như động từ, tính từ, danh từ và trạng từ để liên hệ với văn bản một cách nhất quán (Bahaziq [5]).

4.2.1. Phép thế

Theo Halliday và Hasan [7], phép thế thể hiện mối quan hệ về mặt từ ngữ hơn là mặt ý nghĩa. Phép thế là việc sử dụng các đại từ thay thế *đó, đây, kia,...* thế cho danh từ (cụm danh từ), *vậy, thế, đó,...* thế cho động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), mệnh đề (cấu trúc chủ - vị) tương ứng có mặt trong câu đứng sau, từ đó tạo sự liên kết giữa các câu. Halliday và Hasan chỉ ra 3 loại của phép thế gồm danh ngữ, động từ và mệnh đề.

4.2.2. Phép tỉnh lược

Phép tỉnh lược là việc lược bỏ một yếu tố trong câu đứng sau (danh từ, động từ, tính từ hoặc cụm chủ vị) mà người nói/người viết cho là hiển nhiên trong ngữ cảnh và do đó không cần phải nêu ra và cần tìm một yếu tố tương ứng với câu đứng trước. Halliday và Hasan chia phép tỉnh lược thành 3 loại: lược danh ngữ, lược động từ và lược mệnh đề.

4.2.3. Phép quy chiếu

Phép quy chiếu là việc tìm hiểu mối quan hệ của từ ngữ chỉ vật với vật được định danh bằng từ ngữ đó (danh từ, đại từ hoặc cả cụm từ). Hiện tượng chiếu có thể là quy chiếu hồi chỉ hoặc quy chiếu khứ chỉ diễn ra trong 1 văn bản hay hướng tới ngoài văn bản. Halliday và Hasan [7, tr. 37] chia phép quy chiếu thành 3 loại chính: quy chiếu chỉ định, quy chiếu ngôi và quy chiếu so sánh. Quy

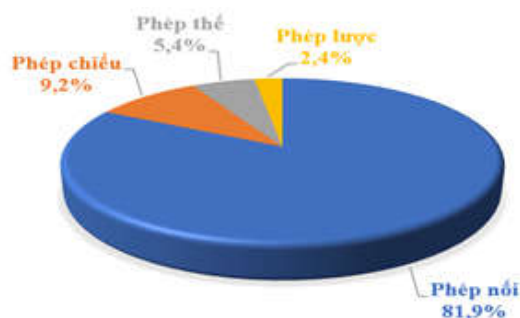
chiều ngôi gồm các đại từ nhân xưng (*tôi, bạn, anh ta, cô ta, chúng tôi, họ, nó*), đại từ và tính từ sở hữu (*của tôi, của bạn, của anh ta, của cô ta, của chúng tôi, của họ của nó*). Quy chiếu chỉ định gồm các loại: đại từ chỉ định (*cái/việc/điều này, cái/việc/ điều kia, những cái/việc/điều này, những cái/việc/điều kia*), trạng từ chỉ định (*đây, kia, bây giờ, sau đó*). Quy chiếu so sánh là trường hợp sử dụng so sánh để thực hiện sự quy chiếu. Các từ mang ý nghĩa so sánh như *hơn, bằng, khác, kém, cái tương tự,...* được đặt trong mối quan hệ tạo ý nghĩa giữa hai câu.

4.2.4. Phép nối

Rudiana [11] cho rằng, phép nối là việc sử dụng các từ, liên từ nối để tạo ra các quan hệ ngữ nghĩa, tạo sự logic giữa các đoạn, các câu trong văn bản. Halliday và Hasan cũng phân loại phép nối thành 4 loại: nghịch đối, bổ sung, thời gian và nguyên nhân - hệ quả.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dựa trên các khái niệm về phép thế, phép tỉnh lược, phép quy chiếu và phép nối, chúng tôi tiến hành thống kê ngữ liệu. Trong 48 bài báo được khảo sát chúng tôi nhận diện được 2.080 liên kết ngữ pháp. Với 2.080 liên kết ngữ pháp, chúng tôi tiến hành phân loại các liên kết ngữ pháp gồm 4 phép liên kết, cụ thể hóa theo bảng dưới đây:



Hình 1. Tỷ lệ phần trăm các phép liên kết ngữ pháp (nguồn: kết quả điều tra của tác giả)

Kết quả khảo sát 48 bài báo trên *Tạp chí Khoa học Thương mại* cho thấy, các bài báo

đều sử dụng bốn phép liên kết, trong đó sự khác biệt là về tần suất sử dụng. Các phép liên kết ngữ pháp cụ thể được phân tích và miêu tả cụ thể như sau:

5.1. Phép nối

Trong 2.080 trường hợp phép liên kết được sử dụng trong 48 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*, phép nối chiếm tỉ lệ cao nhất với 1.704 trường hợp (81,9%)

Qua các phần tóm tắt của 48 bài báo, quan hệ hỗ trợ được sử dụng phổ biến nhất nhằm tăng ý nghĩa cho hai mệnh đề, cụ thể như “và, thêm vào đó, ngoài ra, hơn thế...”.

Ví dụ: **Hơn thế**, du lịch là ngành đóng góp một phần quan trọng cho hoạt động đẩy mạnh phát triển kinh tế ở mỗi địa phương. (N1); Phần lớn người tiêu dùng có thái độ tích cực với sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường. (N2); **Thêm vào đó**, niềm tin của người tiêu dùng tăng lên sẽ làm giảm rủi ro mà người tiêu dùng cảm nhận được. **Ngoài ra**, lợi ích cảm nhận và rủi ro cảm nhận là những nhân tố quan trọng trong tác động đến ý định tham gia vào nền kinh tế chia sẻ (N5).

Các từ nối này có vai trò kết nối giữa câu chứa nó và câu đứng trước, tạo ra tính tương minh và sự liên kết chặt chẽ giữa hai câu. Ngoài ra, các từ nối hỗ trợ có thêm chức năng mở rộng, phát triển ý cho đoạn văn, từ đó giúp nội dung của đoạn văn được sáng tỏ hơn.

Ngoài ra, kiểu quan hệ nghịch đối cũng xuất hiện khá nhiều trong 48 bài báo với việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự tương phản như “**nhưng** (45 lần), **ngược lại** (27 lần), **tuy nhiên** (38 lần)”.

Ví dụ: Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã thực sự quan tâm đến vấn đề này, **nhưng** làm thế nào để thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững lại là một vấn đề không hề đơn giản. (N18); **Tuy nhiên**, liệu điều đó có đúng với người dân ở một quốc gia đang phát triển, điều kiện thu nhập và nhận thức

môi trường còn chưa cao? (N34); ngược lại kinh tế ngầm có tác động tiêu cực đến tăng trưởng ở các quốc gia ASEAN (N36).

Các từ nối thể hiện quan hệ nghịch đối nêu bật tính tương phản giữa hai câu (trường hợp từ **nhưng**). Ngoài ra, nó còn góp phần chuyển ý giữa hai đoạn, nhấn mạnh nội dung cần đề cập của đoạn sau một cách tự nhiên và logic (trường hợp từ **tuy nhiên**).

Kiểu quan hệ chỉ mục đích xuất hiện các từ chỉ ý “mục đích” nhằm liên kết giữa câu này với câu kia, cụm này với cụm kia, cụ thể là các từ: *để (59 lần), nhằm (48 lần)....*

Ví dụ: *Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia vào nền kinh tế chia sẻ của người tiêu dùng ở Việt Nam thông qua mô hình kinh doanh chia sẻ phòng lưu trú Airbnb. (N16); Bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam bằng việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản, với cơ sở mẫu dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên 29 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020. (N37)*

Ngữ liệu được khảo sát cho thấy, quan hệ nghĩa chỉ mục đích đã xuất hiện không nhiều trong 48 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*.

Quan hệ nguyên nhân - hệ quả xuất hiện tương đối nhiều trong phần tóm tắt của 14 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Các quan hệ từ được sử dụng gồm các từ chỉ nguyên nhân: vì (35 lần), do (42 lần),... và các từ chỉ hệ quả gồm: qua đó (18 lần),...

Ví dụ: *Do vậy, hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác, du lịch rất cần sự liên kết giữa các tỉnh, thành phố, địa phương với nhau. (N13); Qua đó, tăng khả năng cạnh tranh giữa các bên liên quan nhằm thu hút đầu tư, thu hút du khách đến với mỗi địa phương và vùng du lịch. (N27).*

Các từ thể hiện mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả đảm bảo tính khách quan của sự việc, hiện tượng, đồng thời giúp cho nội dung nghĩa trong văn bản chính xác và chặt chẽ hơn.

5.2. Phép quy chiếu

Phép chiếu là việc tìm hiểu mối quan hệ của từ ngữ chỉ vật với vật được định danh bằng từ ngữ đó (danh từ, đại từ hoặc cả cụm từ). Phép chiếu được chia thành 3 loại: quy chiếu chỉ định, quy chiếu chỉ ngôi và quy chiếu so sánh.

Ví dụ: *Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã thực sự quan tâm đến vấn đề này, nhưng làm thế nào để thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững lại là một vấn đề không hề đơn giản. (N40)*

Nghiên cứu này khảo sát 355 khách hàng tại thành phố Quy Nhơn thuộc miền Trung Việt Nam về thái độ và nhận thức của khách hàng đối với hình ảnh thương hiệu của các doanh nghiệp, các hoạt động thân thiện với môi trường, tập trung trong ngành ăn uống. (N33)

Từ những phát hiện của nghiên cứu, tôi đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hạn chế tình trạng đô la hóa tại các quốc gia nghiên cứu. (N29)

Thông qua ngữ liệu được khảo sát, các bài báo khoa học mang tính khách quan nên đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hiếm khi được đề cập. Các từ chỉ ngôi khác cũng không xuất hiện trong 48 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*.

Quy chiếu so sánh là trường hợp sử dụng so sánh để thực hiện quy chiếu. Các từ mang ý nghĩa so sánh được dùng như: *hơn (11 lần), ngược chiều (4 lần), cùng chiều (4 lần),...* trong câu và đặt trong mối quan hệ tạo ra ý nghĩa giữa các câu.

Ví dụ: *Do vậy, hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác, du lịch rất cần sự liên kết giữa các tỉnh,*

thành phố, địa phương với nhau. (N14); Kết quả nghiên cứu theo phương pháp hồi quy GLS cho thấy quy mô ngân hàng có tác động **ngược chiều** với rủi ro thanh khoản.

Trong khi đó, tỷ lệ vốn ngân hàng, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát có tác động **cùng chiều** với rủi ro thanh khoản. (N33)

Tóm lại, phép chiếu trong 48 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại* được sử dụng ít hơn. Do đặc điểm của những bài báo khoa học đòi hỏi tính tư duy và chặt chẽ nên thông tin đưa ra cần tường minh và chính xác, không dài dòng và phức tạp.

5.3. Phép thế

Các đại từ thay thế *đó*, *đây*, *kia*,... thay thế cho danh từ (cụm danh từ), cho động từ (cụm động từ, tính từ (cụm tính từ) xuất hiện trong các bài báo được khảo sát.

Ví dụ: **Tuy nhiên, liệu điều đó có đúng với người dân ở một quốc gia đang phát triển, điều kiện thu nhập và nhận thức môi trường còn chưa cao?** (N41)

Việc sử dụng cụm từ thay thế đã tạo ra sự liên mạch về mặt nghĩa, tránh việc trùng lặp hoặc sử dụng lại nhiều lần những từ giống đó, từ đó không gây nhàm chán và dài dòng.

4.4. Phép tỉnh lược

Tỉnh lược là việc lược bỏ 1 yếu tố trong câu đứng sau (danh từ, động từ, tính từ hoặc cụm chủ vị) và cần tìm yếu tố tương đương với câu đứng trước.

Ví dụ: **Việc liên kết giữa các tỉnh, thành phố, các vùng phát triển du lịch sẽ giúp các bên cùng phát huy lợi thế của mình, hoặc sử dụng tài nguyên của nhau, để cùng xây dựng sản phẩm du lịch và xúc tiến quảng bá du lịch. Qua đó, (O) tăng khả năng cạnh tranh giữa các bên liên quan nhằm thu hút đầu tư, thu hút du khách đến với mỗi địa phương và**

vùng du lịch. (N19)

Vị trí (O) là chỗ bị tỉnh lược, ở vị trí này có thể thêm cụm từ “*việc liên kết giữa các tỉnh, thành phố, các vùng phát triển du lịch*” ở câu đứng trước. Điều này thể hiện tính liên kết của hai câu và tránh việc lặp lại cùng một cụm từ trong văn bản. Rõ ràng, nội dung của câu sẽ trở nên thừa thãi khi lặp lại đầy đủ câu, vì vậy tác giả sử dụng phép tỉnh lược để tránh lặp lại yếu tố không cần thiết mà vẫn đảm bảo nội dung không thay đổi.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát ngữ liệu từ biểu đồ chỉ ra rằng sự xuất hiện của phép nối trong phần tóm tắt các bài báo *Tạp chí Khoa học Thương mại* có tần suất cao hơn (81,9%), được sử dụng phổ biến và điển hình, đóng vai trò quan trọng trong việc tường minh hóa các quan hệ nghĩa giữa các câu. Việc sử dụng phép nối giúp cho người viết dễ dàng trong việc kết nối các luận điểm, luận cứ trong lập luận cũng như giúp người đọc nắm được giá trị của thông tin mà người viết truyền tải. Tiếp đó, trong phần tóm tắt các bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại*, phép quy chiếu chiếm tỉ lệ là 9,2%, trong đó quy chiếu chỉ định được sử dụng phổ biến hơn quy chiếu ngôi và quy chiếu so sánh.

Có thể thấy rằng do các bài báo khoa học đòi hỏi tư duy logic và chặt chẽ nên các thông tin đưa ra cần tường minh, cách suy luận không quá dài dòng, phức tạp. Qua đó, phép chiếu góp phần tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các câu. Tỉ lệ phần trăm của phép tỉnh lược và phép thế trong phần tóm tắt các bài báo của *Tạp chí Khoa học Thương mại* lần lượt là 5,4% và 2,2%. Qua các ngữ liệu được khảo sát cho thấy, phép tỉnh lược là hình thức khác của phép thế, và tần suất xuất hiện chiếm tỉ lệ thấp so với phép nối và phép chiếu vì văn bản khoa học đòi hỏi tính chính xác, logic cao nên các câu văn cũng phải đầy đủ

các thành phần nòng cốt.

Có thể thấy rằng, các phương tiện liên kết ngữ pháp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự liên kết hiển ngôn về mặt ngữ nghĩa trong văn bản. Kết quả khảo sát cho thấy trong 48 bài báo thuộc *Tạp chí Khoa học Thương mại* có chứa 4 loại phương tiện liên kết gồm phép thế, phép tỉnh lược, phép nối và phép quy chiếu. Mỗi phép liên kết xuất hiện với tần suất khác nhau, trong đó phép nối là phương tiện liên kết được sử dụng nhiều nhất. Có thể nhận thấy rằng, tính liên kết ngữ pháp là một phần không thể thiếu được, giúp làm nổi bật nghĩa nội dung và đem lại tính logic cho văn bản. Các phép liên kết xuất hiện với tần suất cao đã giúp cho nội dung thông tin của các câu, các đoạn tăng thêm độ chính xác. Các luận điểm, luận cứ trong những bài báo được khảo sát được truyền tải nội dung rõ nét về mặt nghĩa, đảm bảo sự kết nối chặt chẽ, mang tính tư duy cao, điều này giúp cho người đọc dễ tiếp nhận thông tin, không gây nhiều loạn, hiểu sai nghĩa. Điều này cũng thể hiện sự khác biệt so với các thể loại văn bản khác như nghệ thuật hay báo chí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [2] Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.
- [3] Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Hà Nội, Hà Nội, 1999.
- [4] Afrianto, "Grammatical cohesion in students' writing: A case at universitas teknokrat Indonesia", *Jurnal Bahasa Dan Sastra*, Vol. 2 (2), pp. 97-112, 2017.
- [5] Bahaziq, A., "Cohesive Devices in Written Discourse: A Discourse Analysis of a Student's Essay Writing", *English Language Teaching*, Vol. 9(7), pp. 112-119, 2016.
- [6] Ekowati, A., Rahmat, A., & Murtadho, F., "Grammatical Cohesion and Lexical Cohesion in Text Report on Student Observation Results", *Journal of Education, Teaching and Learning*, Vol. 4(1), pp. 169-173, 2019.
- [7] Halliday, M. A. K., & Hasan, R., *Cohesion in English*, Longman, 1976.
- [8] Izwaini, S., & Al-Omar, H., "The Translation of Substitution and Ellipsis in Arabic Subtitling", *Journal of Audiovisual Translation*, Vol. 2(1), pp. 126-151, 2019.
- [9] Nazifullah Nijat, Abdul Qudos Karimi và Wali Khan Monib, "Cohesion in News Articles: A Discourse Analysis of Two News Articles from BBC And TOLO News About Overturning the Courts' Decision For Ahmad Omar Sheikh", *AKSARA: Jurnal Ilmu Pendidikan Nonforma*, Vol. 8(1), pp. 7-18, 2022.
- [10] Puspita, G. S., Khairun Nisa, F. R., & Suprijadi, D., "Lexical Cohesion in News Article on the Jakarta Post Entitled "Why Full Day School Will Not Work in Indonesia?"", *Professional Journal of English Education*, Vol. 2(4), pp. 507-513, 2019.
- [11] Rudiana, "The Realization of Grammatical Cohesion Devices in Efl Students' Argumentative Essays", *Journal of Applied Linguistics and Literacy*, Vol. 5(1), pp. 102-108, 2021.
- [12] Schiffrin, D., Tannen, D., & Hamilton, H. E., *The Handbook of Discourse Analysis*, Blackwell Publishers Inc., 2001.
- [13] Tuyết, N. T., "An analysis of lexical cohesion of English and Vietnamese economic news discourse", *Tạp chí KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ*, Số 94(06), pp. 85-90, 2010.
- [14] Yeh, C., "The relationship of cohesion and coherence: A contrastive study of English and Chinese", *Journal of language and linguistics*, Vol. 3(2), pp. 243-260, 2004.